

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 15/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại các văn bản: Tờ trình số 03/TTr-STC ngày 25 tháng 02 năm 2020, Công văn số 1839/STC-QLGCS ngày 7 tháng 8 năm 2020; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 97/BC-STP ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ý kiến thống nhất của tập thể UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhà thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Công thức xác định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Bảng giá tính lệ phí trước bạ, tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, Bảng phân cấp nhà để tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020.

2. Bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh: số 10/2014/QĐ-UBND ngày 12/3/2014 về việc Quy định về giá tài sản tính thu lệ phí trước bạ và thu thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 điều chỉnh, bổ sung bảng giá xe gắn máy để tính thu lệ phí trước bạ và thu thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, số 39/2015/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá xe ô tô, gắn máy để tính thu lệ phí trước bạ và thu thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, số 32/2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 về việc bổ sung bảng giá xe gắn máy hai bánh và xe máy điện để tính thu lệ phí trước bạ và thu thuế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Tăng Bính

PHỤ LỤC**Bảng giá tính lệ phí trước bạ, tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, Bảng phân cấp nhà để tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh)***I. Bảng giá tính lệ phí trước bạ***Đơn vị tính: đồng/m² sàn*

TT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ
I	Nhà cấp I	4.475.000
II	Nhà cấp II	
1	II.A	4.166.000
2	II.B	3.825.000
3	II.C	3.342.000
III	Nhà cấp III	
1	III.A	3.412.000
2	III.B	3.210.000
3	III.C	2.797.000
IV	Nhà cấp IV	
1	IV.A	2.829.000
2	IV.B	2.560.000
3	IV.C	2.246.000

II. Tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà*Đơn vị
tính: %*

Thời gian sử dụng	Nhà cấp I	Nhà cấp II	Nhà cấp III	Nhà cấp IV
Dưới 5 năm	90	90	80	80
Từ 05 năm đến 10 năm	80	80	65	65
Từ 10 năm đến 20 năm	60	55	35	35
Từ 20 năm đến 50 năm	40	35	25	25
Từ 50 năm trở lên	25	25	20	20

III. Bảng phân cấp nhà

T	T	Cấp nhà	Móng	Nền	Kết cấu	Sàn	Mái	Cửa	Khu WC	Hoàn thiện
1	Cấp I	Nhà cấp I Nhà khung BTCT, tường gạch, mái BTCT trên có chống nóng và có 4 tầng trở lên (không kể tầng lửng)	BTCT	Đá Granit tự nhiên	Khung BTCT	BTCT	BTCT, trên sàn mái có chống nóng	Gỗ kính có khuôn ngoài	Bê xi tự hoại, xi bết, tường ốp gạch men	Mặt chính ốp đá, tường trong và ngoài nhà
2	Cấp II	Nhà cấp II.A Nhà khung BTCT, tường gạch, mái bằng; ≤ 3 tầng	BTCT	Gạch men sứ	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Gỗ kính có khuôn ngoài hoặc cửa khung	Bê xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men
		Nhà cấp II.B (Tương tự như nhà cấp II.A nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn; ≤ 3 tầng)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Pa nô kính không khuôn	Bê xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men
		Nhà cấp II.C (Tương tự như nhà cấp II.B nhưng không có WC trong nhà; ≤ 3 tầng)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	BTCT	Pa nô kính không khuôn	không	Tường quét vôi màu toàn bộ
3	Cấp III	Nhà cấp III.A Nhà 2 tầng, khung BTCT tường gạch, mái ngói, hoặc mái tôn, trần ván ép hoặc trần nhựa	BTCT	Gạch men sứ	Khung BTCT	BTCT	Mái ngói hoặc tôn trần ván ép hoặc trần nhựa	Gỗ kính có khuôn ngoài hoặc cửa khung	Bê xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men
		Nhà cấp: III.B (tương tự như nhà cấp III.A nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	Mái ngói hoặc tôn trần ván ép hoặc trần nhựa	Pa nô kính không khuôn	Bê xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Tường quét vôi màu toàn bộ

		Nhà cấp: III.C Nhà 1 tầng, móng, cột BTCT, tường gạch, hiên BTCT, mái ngói hoặc tôn, trần ván ép hoặc nhựa	BTCT	Gạch hoa xi măng	Cột BTCT	Không	Mái ngói hoặc tôn trần ván ép	Gỗ kính	Không	Tường quét vôi
4	Cấp IV	Nhà cấp: IV.A Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Trần ván ép hoặc gỗ ván, mái	Cửa Panô kính	Có khu WC	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp: IV.B Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM, không có sê nô; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ kính	Không	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp: IV.C Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, hoặc tôn, không có sê nô, ô văng; 1 tầng	Đá chẻ	Láng vữa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ pa nô hoặc ván ép	Không	Tường quét vôi màu